

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
BÁN NIÊN ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT NĂM 2023**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam
 - Mã chứng khoán: HSV
 - Địa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 024 6686 1968 Fax:
 - Email: info@hsvvietnam.com Website: <https://hsvvietnam.com/>
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC bán niên đã được kiểm toán soát xét năm 2023
 - ✓ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ✓ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ✓ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2022):
 - Có
 - Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có
 - Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2022):
 - Có
 - Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có
 - Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - Có
 - Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có
 - Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2023 tại đường dẫn: <https://hsvvietnam.com/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên đã được kiểm toán năm 2023;
- Văn bản giải trình 26./2023/CV- HSV

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ sáu ngày 01 tháng 03 năm 2023, Công ty thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Quyên	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Quân	Thành viên
Ông: Trần Bá Dũng	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thắm	Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Quyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hương	Chủ tịch
Ông: Trần Bá Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2023



Số: 140823.038/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam được lập ngày 13 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

T:(84) 24 3824 1990 | F:(84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		296.595.068.584	306.421.657.591
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	30.802.905.985	47.867.047.268
111	1. Tiền		4.202.805.985	8.667.047.268
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.600.100.000	39.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	19.000.000.000	23.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.000.000.000	23.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		190.356.966.378	161.926.454.442
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	98.115.781.637	93.134.136.439
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	78.078.286.652	70.460.117.723
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	15.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.531.639.089	700.941.280
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.368.741.000)	(2.368.741.000)
140	IV. Hàng tồn kho	10	56.374.765.608	71.731.151.544
141	1. Hàng tồn kho		56.374.765.608	73.511.099.706
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.779.948.162)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		60.430.613	1.897.004.337
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	60.430.613	114.323.655
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.782.680.682
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.676.506.042	30.395.144.481
220	I. Tài sản cố định		30.265.532.991	29.840.249.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	19.845.450.057	19.321.785.100
222	- Nguyên giá		24.866.695.579	23.017.293.419
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.021.245.522)	(3.695.508.319)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.420.082.934	10.518.464.046
228	- Nguyên giá		10.723.424.696	10.723.424.696
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(303.341.762)	(204.960.650)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	6.000.000.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		410.973.051	554.895.335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	410.973.051	554.895.335
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		333.271.574.626	336.816.802.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		165.821.308.951	171.042.247.573
310	I. Nợ ngắn hạn		165.821.308.951	171.042.247.573
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	6.376.325.831	1.509.776.396
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.245.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	623.604.194	869.553.097
314	4. Phải trả người lao động		183.420.073	581.907.714
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.891.451.168	189.066.366
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		21.637.500	-
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	153.479.870.185	167.791.944.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		167.450.265.675	165.774.554.499
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	167.450.265.675	165.774.554.499
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.499.940.000	157.499.940.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		157.499.940.000	157.499.940.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.950.325.675	8.274.614.499
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.274.614.499	4.920.858.024
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.675.711.176	3.353.756.475
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		333.271.574.626	336.816.802.072

Người lập biểu



Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng



Hoàng Lệ Nga

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2023



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	381.342.321.082	377.353.416.473
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	2.835.862.600
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		381.342.321.082	374.517.553.873
11	4. Giá vốn hàng bán	23	367.783.732.186	362.311.284.049
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.558.588.896	12.206.269.824
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.180.927.276	1.911.761.529
22	7. Chi phí tài chính	25	6.993.996.581	2.268.307.874
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.993.996.581	2.268.307.874
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.887.566.725	1.202.720.677
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.622.387.760	5.171.488.740
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.235.565.106	5.475.514.062
31	11. Thu nhập khác	28	-	1.512.562.560
32	12. Chi phí khác	29	10.827.087	64.218.650
40	13. Lợi nhuận khác		(10.827.087)	1.448.343.910
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.224.738.019	6.923.857.972
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	549.026.843	1.756.516.099
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.675.711.176	5.167.341.873
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	106	344

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Lệ Nga

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2023



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.224.738.019	6.923.857.972
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.380.666.363	895.567.990
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.424.118.315	854.651.145
03	- Các khoản dự phòng		(1.879.948.162)	1.184.370.500
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.157.500.371)	(3.411.761.529)
06	- Chi phí lãi vay		6.993.996.581	2.268.307.874
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.605.404.382	7.819.425.962
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.857.362.945)	(41.305.217.122)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		17.136.334.098	(5.600.522.643)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.507.615.445	611.215.243
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		197.815.326	(461.773.091)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.007.111.779)	(2.260.307.874)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(852.391.897)	(619.052.438)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.730.302.630	(41.816.231.963)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.849.402.160)	(1.499.907.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.500.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(42.000.000.000)	(32.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	12.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.367.032.062	5.161.528
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.482.370.098)	(19.994.746.017)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		250.092.870.185	137.425.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(264.404.944.000)	(83.925.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.312.073.815)	53.500.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.064.141.283)	(8.310.977.980)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		47.867.047.268	13.689.253.358
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>30.802.905.985</u>	<u>5.378.275.378</u>

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Lệ Nga

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2023



Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ mười sáu ngày 01 tháng 03 năm 2023, Công ty thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.499.940.000 đồng; tương đương 15.749.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 14 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 17 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phôi thép, cà phê robusta và sấu riêng tươi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 381,34 tỷ đồng, tăng 1% tương ứng tăng 3,99 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước; trong khi, giá vốn hàng bán đạt 367,78 tỷ VND, tăng 2% tương đương tăng 5,47 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước, nên tỷ lệ lãi gộp giảm nhẹ 0,32% so với cùng kỳ. Do so với cùng kỳ năm trước, Công ty mở rộng kinh doanh thương mại thêm mặt hàng cafe robusta và sấu riêng tươi, đều có thị trường tiêu thụ tốt, bù đắp cho phần doanh thu sắt thép phế liệu giảm (nhu cầu giảm), nên tỷ lệ lãi gộp biến động không đáng kể.
- Ngoài ra, kỳ này, Công ty chủ yếu thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp bằng tiền vay ngân hàng (nhiều hơn kỳ trước là 112,7 tỷ VND) và lãi suất đi vay ngân hàng (dao động từ 8,3%/năm đến 11,6%/năm) cao hơn so với kỳ trước (6%/năm), do đó, chi phí lãi vay tăng 4,7 tỷ VND và chi phí vận chuyển hàng bán tăng 1,3 tỷ VND so với kỳ trước, những nguyên nhân trên đã dẫn tới việc lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm đáng kể so với kỳ trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Cây lâu năm	10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí thuê nhà xưởng trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê kho.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả,...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.727.524.761	3.717.351.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	475.281.224	4.949.696.050
Các khoản tương đương tiền (*)	26.600.100.000	39.200.000.000
	30.802.905.985	47.867.047.268

(*) Tại ngày 30/06/2023, tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 26.600.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,8% đến 4,3%/năm.

Tại ngày 30/06/2023, tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần có giá trị 100.000 VND được gửi tại Ngân hàng Quân đội với lãi suất từ 0,5%/năm.

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền có giá trị 26.600.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	19.000.000.000	-	23.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	19.000.000.000	-	23.000.000.000	-
	19.000.000.000	-	23.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2023, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 19.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 5,2%/năm đến 7,2%/năm.

Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có giá trị 19.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	6.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng – Thương mại Xuân Trường (i)	6.000.000.000	-	-	-
	6.000.000.000			

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng – Thương mại Xuân Trường từ ông Nguyễn Kim Trường với số lượng cổ phần chuyển nhượng là 600.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 6.000.000.000 đồng, giá phí 6.000.000.000 VND theo Hợp đồng số 01/2023/HĐCN ngày 27/06/2023. Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng vào ngày 27/06/2023.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đơn vị khác - Công ty Cổ phần Xây dựng – Thương mại Xuân Trường	Thôn Lại Thượng, Xã Lại Thượng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4,44%	4,44%	Sản xuất, bán gạch và thực hiện dự án điện mặt trời mái nhà.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	98.115.781.637	-	93.134.136.439	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Việt Anh -Vĩnh Phúc	26.337.146.970	-	19.641.075.080	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển HKL	25.361.928.380	-	15.776.233.400	-
- Công ty Cổ phần Thép Gia Trung	17.670.120.702	-	16.776.023.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Hoa Thịnh Phát	9.640.173.676	-	4.769.723.600	-
- Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green	-	-	7.621.558.696	-
- Các khách hàng khác	19.106.411.909	-	28.549.522.663	-
	98.115.781.637	-	93.134.136.439	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	78.078.286.652	(2.368.741.000)	70.460.117.723	(2.368.741.000)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Đức An	22.163.707.255	-	20.530.319.565	-
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Đầu tư HTM	9.968.734.000	-	17.817.409.058	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Xây dựng VINCI Việt Nam	2.368.741.000	(2.368.741.000)	2.368.741.000	(2.368.741.000)
- Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Ngọc Lan	10.374.370.400	-	-	-
- Tạ Duy Tùng	20.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Hải Lâm	-	-	23.249.173.300	-
- Các khoản trả trước người bán khác	13.202.733.997	-	6.494.474.800	-
	78.078.286.652	(2.368.741.000)	70.460.117.723	(2.368.741.000)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGÂN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên khác						
- Đỉnh Hữu Tùng	-	-	42.000.000.000	27.000.000.000	15.000.000.000	-
- Đỉnh Thị Mai	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Nguyễn Hồng Tảo	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Nguyễn Thị Việt Hà	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	-	-	42.000.000.000	27.000.000.000	15.000.000.000	-
	-	-				-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Bên khác	Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
Đỉnh Hữu Tùng	Hợp đồng số 010323/HSV-DHT ngày 01/03/2023	VND	Theo mục đích sử dụng của các bên	9%	01 năm (từ ngày 01/03/2023 đến ngày 28/02/2024)	Khoản cho vay được thế chấp bởi tài sản của ông Đỉnh Hữu Tùng và bà Đỉnh Thị Thảo (*)	15.000.000.000	-
							15.000.000.000	-
							15.000.000.000	-

(*) Hình thức đảm bảo: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của ông Đỉnh Hữu Tùng và bà Đỉnh Thị Thảo là căn hộ NV 7.10 và quyền sử dụng đất tại Khu nhà ở Hateco 6, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 34767, số DG: 696504 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/06/2022. Công ty sử dụng tài sản thế chấp này thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng thế chấp số DG696504/2023/HDBD/NHTC326-GTHN ngày 14/02/2023 và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	40.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	160.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	698.031.507	-	540.941.280	-
- Phải thu lãi cho vay	633.378.082	-	-	-
- Phải thu khác	229.500	-	-	-
	1.531.639.089	-	700.941.280	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Trả trước cho người bán	2.368.741.000	-	2.368.741.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh và xây dựng VINCI Việt Nam	2.368.741.000	-	2.368.741.000	-
	2.368.741.000	-	2.368.741.000	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	79.909.543	-	122.370.850	-
- Thành phẩm	-	-	577.135.937	(65.953.727)
- Hàng hóa	54.778.608.065	-	72.811.592.919	(1.713.994.435)
- Hàng gửi bán	1.516.248.000	-	-	-
	56.374.765.608	-	73.511.099.706	(1.779.948.162)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.919.732.304	6.079.666.667	13.213.330.000	704.564.448	1.100.000.000	23.017.293.419
- Mua trong kỳ	-	-	1.849.402.160	-	-	1.849.402.160
Số dư cuối kỳ	1.919.732.304	6.079.666.667	15.062.732.160	704.564.448	1.100.000.000	24.866.695.579
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	210.097.484	239.812.788	2.893.944.578	280.685.727	70.967.742	3.695.508.319
- Khấu hao trong kỳ	24.408.630	416.210.010	753.907.371	76.211.190	55.000.002	1.325.737.203
Số dư cuối kỳ	234.506.114	656.022.798	3.647.851.949	356.896.917	125.967.744	5.021.245.522
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.709.634.820	5.839.853.879	10.319.385.422	423.878.721	1.029.032.258	19.321.785.100
Tại ngày cuối kỳ	1.685.226.190	5.423.643.869	11.414.880.211	347.667.531	974.032.256	19.845.450.057

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.320.061.839 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.181.182 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của căn hộ chung cư 905 + 906 thuộc nhà chung cư C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I có nguyên giá 466.904.696 VND và giá trị còn lại 466.904.696 VND;
- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 248 xã Phú Cát, Quốc Oai, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 001754 quyền số 01/2021_TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2021:
 - + Đất ở lâu dài: 300 m² có nguyên giá 5.960.544.705 VND và giá trị còn lại 5.960.544.705 VND;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 903,2 m² (thời hạn đến 15/10/2043) có nguyên giá 4.295.975.295 VND và giá trị còn lại 3.992.633.533 VND;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.420.082.934 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	48.000.000	59.738.652
- Phí bảo hiểm	2.719.783	48.835.003
- Các khoản khác	9.710.830	5.750.000
	60.430.613	114.323.655
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	170.415.914	219.106.172
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	219.188.020	315.366.032
- Các khoản khác	21.369.117	20.423.131
	410.973.051	554.895.335

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	167.791.944.000	167.791.944.000	250.092.870.185	264.404.944.000	153.479.870.185	153.479.870.185
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	149.891.944.000	149.891.944.000	242.192.870.185	238.604.944.000	153.479.870.185	153.479.870.185
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	17.900.000.000	17.900.000.000	7.900.000.000	25.800.000.000	-	-
	167.791.944.000	167.791.944.000	250.092.870.185	264.404.944.000	153.479.870.185	153.479.870.185

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay ngắn hạn giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam và Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm hai hợp đồng vay với các điều khoản chi tiết sau:
 - (a) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT326-GTHN-CAPHE ngày 03/04/2023 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam và Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
 - + Giá trị khoản vay đã giải ngân: 3.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh và phê của Công ty;
 - + Thời hạn vay: 03 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:
 - Xe ô tô Toyota Fortuner biển số 30E-52687 theo Hợp đồng số FORTUNER/2017/HĐTC-NHCT326/OTO-GANGTHERP ngày 16/10/2017, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 1.149.000.000 VND;
 - Căn hộ chung cư số 905 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng 0603/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 06/03/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 2.522.400.000 VND;
 - Căn hộ chung cư số 601 và Quyền sử dụng đất tại Công trình hỗn hợp MD Complex Tower, Phường Cầu Diễn, Khu đô thị Mỹ Đình I, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Nguyễn Đức Nam và bà Đỗ Thị Thanh Nhân theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 04/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 04/04/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 2.634.800.000 VND;

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Xe ô tô Camry biển số 30F-17082 theo Hợp đồng số 04/2018/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHEPHN ngày 15/05/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 1.264.000.000 VND;

Quyền sử dụng đất tại Căn NV7.10, Khu nhà ở Hateco 6, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Đinh Hữu Tùng và bà Đinh Thị Thảo theo Hợp đồng thế chấp bất động sản DG696504/2023/HĐBĐ/NHCT326-GTHN ngày 14/02/2023, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 12.409.000.000 VND;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/43307 ngày 12/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 4.500.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 1212/2022/HĐBĐ/NHCT326-43307 ký ngày 12/12/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/44309 ngày 16/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 2.300.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 1612/2022/HĐBĐ/NHCT326-44309 ký ngày 16/12/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 326/2022/1750 ngày 19/01/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 5.000.000.000 VND kỳ hạn 1 năm, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN ký ngày 19/01/2022;

Quyền sử dụng đất tại Thôn 3, xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 1529, quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/03/2022; giá trị tài sản thế chấp là 13.235.200.000 VND;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/42866 ngày 07/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 5.000.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 0712/2022/HĐBĐ/NHCT326-42866 ký ngày 07/12/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 326/2022/29562 ngày 30/09/2021 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 10.000.000.000 VND kỳ hạn 1 năm, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 09/2021/HĐBĐ/NHCT326-GTHN ký ngày 30/09/2021;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/26754 ngày 19/08/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 3.000.000.000 VND kỳ hạn 1 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 1908/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN26754 ký ngày 19/08/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/26712 ngày 19/08/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 3.000.000.000 VND kỳ hạn 1 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 1908/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN26712 ký ngày 19/08/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/43175 ngày 09/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 1.500.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 0912/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN43175 ký ngày 09/12/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2023/21301 ngày 17/02/2023 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 4.000.000.000 VND kỳ hạn 12 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2023/HĐBĐ/NHCT326-GTHN-4 ký ngày 17/02/2023;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/33356 ngày 07/10/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 5.000.000.000 VND kỳ hạn 1 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 10/2022/HĐBĐ/NHCT326-33356 ký ngày 07/10/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/43858 ngày 14/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 2.300.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 1412/2022/HĐBĐ/NHCT326-43858 ký ngày 14/12/2022;

Xe ô tô Lexus biển số 30H-299.15 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN-LEXUS ngày 16/02/2022; giá trị tài sản thế chấp là 10.900.000.000 VND;

Căn hộ chung cư số 906 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị Mỹ Đình I, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 2103/2019/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHEPHN ngày 21/03/2019, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm này là 3.196.800.000 VND;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2023 là 3.500.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(b) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT326-GTHN-THEP ngày 03/04/2023 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam và Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- + Giá trị khoản vay đã giải ngân: 150.542.870.185 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép phế liệu và phế liệu và phế liệu của Công ty;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 03/04/2023 đến hết ngày 03/04/2024;
- + Thời hạn cho vay: 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:

Xe ô tô Toyota Fortuner biển số 30E-52687 theo Hợp đồng số FORTUNER/2017/HĐTC-NHCT326/OTO-GANGTHERP ngày 16/10/2017, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 1.149.000.000 VND;

Căn hộ chung cư số 905 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng 0603/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 06/03/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 2.522.400.000 VND;

Căn hộ chung cư số 601 và Quyền sử dụng đất tại Công trình hỗn hợp MD Complex Tower, Phường Cầu Diễn, Khu đô thị Mỹ Đình I, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Nguyễn Đức Nam và bà Đỗ Thị Thanh Nhân theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 04/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 04/04/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 2.634.800.000 VND;
Xe ô tô Camry biển số 30F-17082 theo Hợp đồng số 04/2018/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHERPHN ngày 15/05/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 1.264.000.000 VND;

Quyền sử dụng đất tại Căn NV7.10, Khu nhà ở Hateco 6, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Đinh Hữu Tùng và bà Đinh Thị Thảo theo Hợp đồng thế chấp bất động sản DG696504/2023/HĐBĐ/NHCT326-GTHN ngày 14/02/2023, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 12.400.000.000 VND;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/43307 ngày 12/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 4.500.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 1212/2022/HĐBĐ/NHCT326-43307 ký ngày 12/12/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/44309 ngày 16/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 2.300.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 1612/2022/HĐBĐ/NHCT326-44309 ký ngày 16/12/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 326/2022/1750 ngày 19/01/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 5.000.000.000 VND kỳ hạn 1 năm, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN ký ngày 19/01/2022;

Quyền sử dụng đất tại Thôn 3, xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 1529, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/03/2022; giá trị tài sản thế chấp là 13.235.200.000 VND;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/42866 ngày 07/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 5.000.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 0712/2022/HĐBĐ/NHCT326-42866 ký ngày 07/12/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 326/2022/29562 ngày 30/09/2021 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 10.000.000.000 VND kỳ hạn 1 năm, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 09/2021/HĐBĐ/NHCT326-GTHN ký ngày 30/09/2021;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/26754 ngày 19/08/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 3.000.000.000 VND kỳ hạn 1 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 1908/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN26754 ký ngày 19/08/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số Số 0326/2022/26712 ngày 19/08/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 3.000.000.000 VND kỳ hạn 1 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 1908/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN26712 ký ngày 19/08/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/43175 ngày 09/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 1.500.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 0912/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN43175 ký ngày 09/12/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2023/21301 ngày 17/02/2023 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 4.000.000.000 VND kỳ hạn 12 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2023/HĐBĐ/NHCT326-GTHN-4 ký ngày 17/02/2023;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/33356 ngày 07/10/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 5.000.000.000 VND kỳ hạn 1 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 10/2022/HĐBĐ/NHCT326-33356 ký ngày 07/10/2022;

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0326/2022/43858 ngày 14/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 2.300.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 1412/2022/HĐBĐ/NHCT326-43858 ký ngày 14/12/2022;

Xe ô tô Lexus biển số 30H-299.15 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN-LEXUS ngày 16/02/2022; giá trị tài sản thế chấp là 10.900.000.000 VND; Căn hộ chung cư số 906 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị Mỹ Đình I, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 2103/2019/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHEPHN ngày 21/03/2019;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2023 là 149.979.870.185 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	6.376.325.831	6.376.325.831	1.509.776.396	1.509.776.396
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	5.400.611.964	5.400.611.964	-	-
- Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green	791.858.509	791.858.509	428.760.000	428.760.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải AT	-	-	601.560.000	601.560.000
- Doanh nghiệp tư nhân Lương Thu Thủy	-	-	200.000.000	200.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Nhâm Duyên	-	-	226.375.327	226.375.327
- Phải trả các đối tượng khác	183.855.358	183.855.358	53.081.069	53.081.069
	6.376.325.831	6.376.325.831	1.509.776.396	1.509.776.396

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	3.245.000.000	-
- Guangxi Hengtong import an export trading Co.,Ltd	3.245.000.000	-
	3.245.000.000	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	72.613.819	-	-	72.613.819
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	852.391.897	549.026.843	852.391.897	-	549.026.843
- Thuế thu nhập cá nhân	-	17.161.200	15.426.170	30.623.838	-	1.963.532
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.522.000	5.522.000	-	-
	-	869.553.097	642.588.832	888.537.735	-	623.604.194

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	175.951.168	189.066.366
- Trích trước chi phí vận chuyển	1.715.500.000	-
	1.891.451.168	189.066.366

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	12.420.798.024	162.420.798.024
Lãi trong kỳ trước	-	5.167.341.873	5.167.341.873
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	17.588.139.897	167.588.139.897
Số dư đầu kỳ này	157.499.940.000	8.274.614.499	165.774.554.499
Lãi trong kỳ này	-	1.675.711.176	1.675.711.176
Số dư cuối kỳ này	157.499.940.000	9.950.325.675	167.450.265.675

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Quân	38.325.000.000	24,33	38.325.000.000	24,33
Cổ đông khác	119.174.940.000	75,67	119.174.940.000	75,67
	157.499.940.000	100,00	157.499.940.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157.499.940.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	157.499.940.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.749.994	15.749.994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.749.994	15.749.994
- Cổ phiếu phổ thông	15.749.994	15.749.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.749.994	15.749.994
- Cổ phiếu phổ thông	15.749.994	15.749.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê văn phòng số 161B/HĐTVP-MHDI3/GTHN và phụ lục hợp đồng số 2506/PL-MHDI3/GTHN với Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và Đô thị MHDI3 để thuê văn phòng tầng 1 với diện tích là 277 m2 tại số 68 đường Lưu Hữu Phước, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời gian thuê 02 năm từ ngày 01/07/2021 đến 30/06/2023, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê Văn phòng định kỳ 6 tháng/lần đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01112021/HĐTK/CTK-GTHN với Nguyễn Đình Chiến để thuê nhà xưởng với diện tích 1.000 m2 tại Khu công nghiệp Văn Minh, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê 03 năm kể từ ngày 01/11/2021 đến ngày 31/10/2024, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê nhà xưởng hàng tháng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê kho xưởng số 01-03-2022/HĐ/CGHT-GTHN với Công ty Cổ phần Cơ giới Hà Tây để thuê kho xưởng với diện tích 500 m2 tại Thôn An Trai - Xã Vân Canh - Huyện Hoài Đức - Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê 02 năm kể từ ngày 15/03/2022 đến ngày 15/03/2024, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê kho xưởng theo quý đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê kho số 01-11-2022/HĐ/GTHN với bà Nguyễn Thị Tố Nga để thuê kho với diện tích 1.000 m2 tại Xã Nam Đà, Huyện Krông Nông, Tỉnh Đắk Nông. Thời gian thuê 02 năm 02 tháng kể từ ngày 01/11/2022 đến ngày 31/12/2024, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê kho theo quý đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty thuê tài sản là văn phòng, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	574.500.000	943.920.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	80.000.000	192.500.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	200,86	-

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	381.342.321.082	377.263.416.473
Doanh thu cho thuê kho	-	90.000.000
	381.342.321.082	377.353.416.473

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	-	2.835.862.600
	-	2.835.862.600

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	369.563.680.348	362.237.647.685
Giá vốn cho thuê kho	-	73.636.364
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.779.948.162)	-
	367.783.732.186	362.311.284.049

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.157.500.371	711.761.529
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.037.963	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.388.942	-
	2.180.927.276	1.911.761.529

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.993.996.581	2.268.307.874
	6.993.996.581	2.268.307.874

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.477.726	196.782.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.685.749.999	1.004.987.851
Chi phí khác bằng tiền	339.000	950.000
	2.887.566.725	1.202.720.677

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.570.301	492.366.099
Chi phí nhân công	1.346.847.887	1.943.756.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	952.722.805	657.868.319
Chi phí dự phòng	-	1.184.370.500
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	4.000.000
Chi phí khác bằng tiền	1.176.246.767	889.127.405
	3.622.387.760	5.171.488.740

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.500.000.000
Thu nhập khác	-	12.562.560
	-	1.512.562.560

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	704.872	30.288.408
Chi phí khác	10.122.215	33.930.242
	10.827.087	64.218.650

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.224.738.019	6.923.857.972
Các khoản điều chỉnh tăng	520.396.197	1.542.808.908
- Chi phí không hợp lệ	520.396.197	1.542.808.908
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.745.134.216	8.466.666.880
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	549.026.843	1.693.333.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo Quyết định xử phạt hành chính số 14798/QĐ-CCT-KTr2 ngày 27/06/2022	-	63.182.723
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	549.026.843	1.756.516.099
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	852.391.897	505.869.715
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(852.391.897)	(619.052.438)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	549.026.843	1.643.333.376

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.675.711.176	5.167.341.873
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.675.711.176	5.167.341.873
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.749.994	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	106	344

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.570.301	492.366.099
Chi phí nhân công	1.346.847.887	1.943.756.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.424.118.315	854.651.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.359.944.278	1.004.987.851
Chi phí khác bằng tiền	1.176.585.767	2.078.447.905
	7.449.066.548	6.374.209.417

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.075.381.224	-	-	27.075.381.224
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.647.420.726	-	-	99.647.420.726
Các khoản cho vay	34.000.000.000	-	-	34.000.000.000
	160.722.801.950	-	-	160.722.801.950

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.149.696.050	-	-	44.149.696.050
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.835.077.719	-	-	93.835.077.719
Các khoản cho vay	23.000.000.000	-	-	23.000.000.000
	160.984.773.769	-	-	160.984.773.769

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023				
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	153.479.870.185	-	-	153.479.870.185
Phải trả người bán, phải trả khác	6.397.963.331	-	-	6.397.963.331
Chi phí phải trả	1.891.451.168	-	-	1.891.451.168
	161.769.284.684	-	-	161.769.284.684
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	167.791.944.000	-	-	167.791.944.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.509.776.396	-	-	1.509.776.396
Chi phí phải trả	189.066.366	-	-	189.066.366
	169.490.786.762	-	-	169.490.786.762

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	250.092.870.185	137.425.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	264.404.944.000	83.925.000.000

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

- Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty đã đặt cọc 20.000.000.000 VND cho ông Tạ Duy Tùng để đảm bảo thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng đặt cọc số 27062032/HDDC ngày 27/06/2023. Ngày 14/07/2023, Công ty đã hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 893656, số vào sổ cấp GCN: CS-NTL: 30344 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2022 mang tên ông Tạ Duy Tùng; giá trị chuyển nhượng là 50.000.000.000 đồng, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà đã được công chứng với Số công chứng: 3375.2023, Quyền số: 07/2023/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/07/2023. Công ty đang thực hiện các thủ tục để được cấp giấy phép hoạt động sử dụng bất động sản này làm văn phòng đại diện.

- Ngày 12/08/2023, Công ty hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ 600.000 cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Xuân Trường với giá chuyển nhượng là 10.300 VND/cổ phần, tương ứng tổng giá trị chuyển nhượng là 6.180.000.000 VND theo Hợp đồng số 02/2023/HĐCN ngày 07/08/2023, nhằm mục đích cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh và Công ty đã nhận được toàn bộ khoản tiền chuyển nhượng.

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 35, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Thị Quyên	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Văn Quân	Thành viên HĐQT
Trần Bá Dũng	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thị Thắm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
- Nguyễn Thị Quyên	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
- Trần Bá Dũng	Thành viên HĐQT	12.000.000	8.000.000
- Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	18.000.000	14.000.000
- Nguyễn Thị Thắm	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 07 năm 2022)	-	132.205.798
		78.000.000	212.205.798

Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
	2023	2022	
	VND	VND	
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc	126.706.989	68.818.000
- Nguyễn Thị Quyên	Phó Tổng Giám đốc	111.426.422	118.698.446
- Nguyễn Thị Thắm	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022)	-	43.745.985
	238.133.411	231.262.431	

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Hoàng Lệ Nga

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2023



Nguyễn Văn Quân